

nhận, khen thưởng và kỷ luật các tổ chức thành viên;

3. Ban Thường vụ họp sáu tháng một lần, khi cần thiết có thể họp bất thường.

Điều 14. Ban Thư ký là bộ máy giúp Ban Thường vụ tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch hoạt động của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam và chuẩn bị nội dung cho hội nghị các cơ quan lãnh đạo.

Ban Thư ký gồm: Tổng Thư ký, Phó Tổng Thư ký và một số ủy viên.

Điều 15. Cơ quan thường trực của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam do Chủ tịch Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam đứng đầu. Cơ cấu của cơ quan thường trực gồm văn phòng, các ban khu vực, các ban chức năng và các đơn vị trực thuộc.

Cơ quan thường trực của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam có trách nhiệm giúp Chủ tịch tổ chức mọi hoạt động của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam.

Chương V

TÀI SẢN VÀ TÀI CHÍNH

Điều 16. Tài sản và tài chính của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam gồm:

1. Nguồn do ngân sách nhà nước cấp.
2. Các nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước và các khoản thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Tài sản và tài chính của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam được quản lý và sử dụng theo luật pháp của Nhà nước và các quy định của Chính phủ.

Chương VI

KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT

Điều 17. Những tổ chức thành viên và cá nhân

có nhiều đóng góp cho việc thực hiện tôn chỉ, mục đích và hoạt động của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam được Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam biểu dương, khen thưởng hoặc đề nghị Nhà nước khen thưởng.

Tổ chức thành viên và cá nhân vi phạm Điều lệ, tùy theo mức độ sẽ bị kỷ luật từ khiển trách đến khai trừ đối với cá nhân và xóa tên đối với tổ chức thành viên của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Chỉ có Đại hội Đại biểu toàn quốc Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam mới có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung Điều lệ này.

Điều 19. Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ phê chuẩn./

BỘ TÀI CHÍNH

QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Tài chính số 83/2003/QĐ-BTC ngày 17/6/2003 về việc ban hành biểu mức thu lệ phí cấp hạn ngạch xuất khẩu hàng dệt, may vào thị trường Hoa Kỳ.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày

03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 265/VPCP-QHQT ngày 12/5/2003 của Văn phòng Chính phủ về triển khai Hiệp định dệt may Việt Nam - Hoa Kỳ; Công văn số 669/CP-KTTH ngày 21/5/2003 của Chính phủ về việc triển khai Hiệp định dệt may Việt Nam - Hoa Kỳ;

Sau khi có ý kiến của Bộ Thương mại (Công văn số 1114/TM-XNK ngày 26/5/2003);

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu mức thu lệ phí cấp hạn ngạch xuất khẩu hàng dệt, may vào thị trường Hoa Kỳ.

Điều 2. Các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng xuất nhập khẩu khi được cấp hạn ngạch về xuất khẩu hàng dệt, may của Việt Nam vào thị trường Hoa Kỳ phải nộp lệ phí theo mức thu quy định tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Cơ quan thu lệ phí cấp hạn ngạch xuất khẩu hàng dệt, may vào thị trường Hoa Kỳ thực hiện:

1. Đăng ký, kê khai, nộp lệ phí vào ngân sách nhà nước theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

2. Thực hiện việc trích và quản lý, sử dụng tiền lệ phí thu được theo quy định tại Thông tư số 111/2000/TT-BTC ngày 21/11/2000 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng tiền thu lệ phí hạn ngạch về xuất khẩu hàng dệt, may vào thị trường có hạn ngạch EU và Canada; lệ phí cấp giấy phép đặt văn phòng đại diện thường trú của các tổ chức kinh tế nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo, áp dụng cho việc thu lệ phí hạn ngạch xuất khẩu hàng dệt, may vào thị trường Hoa Kỳ kể từ năm 2003.

Điều 5. Các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp lệ phí cấp hạn ngạch xuất khẩu hàng dệt, may vào thị trường Hoa Kỳ, đơn vị được Bộ Thương mại giao nhiệm vụ tổ chức thu lệ phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

TRƯƠNG CHÍ TRUNG

BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ CẤP HẠN NGẠCH XUẤT KHẨU HÀNG DỆT, MAY VÀO THỊ TRƯỜNG HOA KỲ

(ban hành kèm theo Quyết định số 83/2003/QĐ-BTC ngày 17/6/2003).

Số thứ tự	Mặt hàng	Chủng loại (cat.)	Đơn vị	Mức thu (đồng)
1	Chỉ may, sợi để bán lẻ	200	kg	0
2	Sợi bông đã chải	301	kg	0
3	Tất chất liệu bông	332	tá đôi	0

Số thứ tự	Mặt hàng	Chủng loại (cat.)	Đơn vị	Mức thu (đồng)
4	Áo khoác nam dạng áo comple	333	tá	4.000
5	Áo khoác nam, nữ chất liệu bông	334/335	tá	4.000
6	Áo sơ mi dệt kim nam nữ chất liệu bông	338/339	tá	2.000
7	Áo sơ mi nam dệt thoi chất liệu bông và sợi nhân tạo	340/640	tá	3.000
8	Áo sơ mi nữ dệt thoi chất liệu bông và sợi nhân tạo	341/641	tá	3.000
9	Váy ngắn chất liệu bông và sợi nhân tạo	342/642	tá	2.000
10	Áo sweater chất liệu bông	345	tá	4.000
11	Quần nam nữ chất liệu bông	347/348	tá	6.000
12	Quần áo ngủ chất liệu bông và sợi nhân tạo	351/651	tá	2.000
13	Đồ lót chất liệu bông và sợi nhân tạo	352/652	tá	0
14	Quần yếm,...	359/659-C	kg	1.000
15	Quần áo bơi	359/659-S	kg	1.000
16	Áo khoác nam chất liệu len	434	tá	4.000
17	Áo khoác nữ chất liệu len	435	tá	4.000
18	Sơ mi nam nữ chất liệu len	440	tá	3.000
19	Quần nam chất liệu len	447	tá	2.000
20	Quần nữ chất liệu len	448	tá	2.000
21	Vải bằng sợi fi-la-măng tổng hợp khác	620	m2	0
22	Tất chất liệu sợi nhân tạo	632	tá đôi	0
23	Áo sơ mi dệt kim nam nữ chất liệu sợi nhân tạo	638/639	tá	2.000
24	Áo sweater chất liệu sợi nhân tạo	645/646	tá	4.000
25	Quần nam nữ chất liệu sợi nhân tạo	647/648	tá	4.000

QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Tài chính số 84/2003/QĐ-BTC ngày 18/6/2003 về việc ban hành tem và việc in, quản lý sử dụng tem rượu nhập khẩu.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Pháp lệnh Kế toán Thống kê ngày 20/5/1998;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng,

nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Căn cứ Chỉ thị số 853/1997/CT-TTg ngày 11/10/1997 của Thủ tướng Chính phủ về đấu tranh chống buôn lậu trong tình hình mới;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ nêu tại Công văn số 1862/VPCP-VI ngày 18/4/2003 của Văn phòng Chính phủ về các giải pháp chống buôn lậu và gian lận thương mại;

09639973